

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA THĂNG LONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ – BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera – Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên	
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm vào tháng 3/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc
------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

**Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc

---

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Đoàn Hải Mậu**

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Số : *211*.../2017/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 10 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

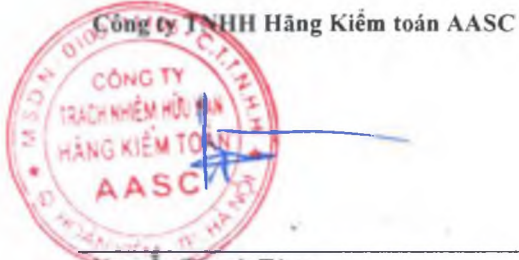
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 1 của báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến cơ cấu nợ ngắn hạn so với tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế đến 31/12/2016 dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.



**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

**Trần Thị Mai Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>103.425.193.526</b>	<b>79.623.690.133</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>4.387.594.865</b>	<b>738.905.876</b>
111	1. Tiền		4.387.594.865	738.905.876
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>11.706.796.553</b>	<b>12.163.004.997</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.706.661.867	20.728.275.141
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.170.015.732	6.167.994.612
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.233.910.996	2.823.892.086
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.516.826.627)	(17.670.191.427)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	113.034.585	113.034.585
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>87.330.802.108</b>	<b>66.538.231.467</b>
141	1. Hàng tồn kho		87.407.981.900	66.977.983.084
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(77.179.792)	(439.751.617)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>183.547.793</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	177.966.080
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	5.581.713
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>130.876.331.746</b>	<b>137.830.658.291</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>852.096.465</b>	<b>852.096.465</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	852.096.465	852.096.465
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>108.416.381.851</b>	<b>114.492.197.826</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	92.807.317.989	95.048.328.146
222	- Nguyên giá		307.230.719.061	298.115.667.407
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(214.423.401.072)	(203.067.339.261)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	15.609.063.862	19.330.619.679
225	- Nguyên giá		23.136.612.491	23.136.612.491
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.527.548.629)	(3.805.992.812)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	113.250.001
228	- Nguyên giá		151.000.000	151.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(151.000.000)	(37.749.999)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.607.853.430</b>	<b>9.982.760.603</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	11.607.853.430	9.982.760.603
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>2.503.603.397</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	2.503.603.397
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>234.301.525.272</b>	<b>217.454.348.424</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>193.419.794.086</b>	<b>209.813.634.303</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>159.255.414.628</b>	<b>163.765.599.234</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	87.725.620.899	79.549.038.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.985.285.401	7.674.718.918
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.876.816.237	18.124.461.081
314	4. Phải trả người lao động		3.452.239.444	1.609.474.067
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.005.679.867	3.580.801.322
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.357.770.218	7.926.427.806
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	32.850.143.749	45.299.818.234
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.858.813	858.813
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>34.164.379.458</b>	<b>46.048.035.069</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	15.868.080.683	11.529.606.017
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.054.569.400	1.065.069.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	17.241.729.375	33.453.359.652
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>40.881.731.186</b>	<b>7.640.714.121</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>40.881.731.186</b>	<b>7.640.714.121</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	26.474.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	7.953.208.342
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	2.166.286.476
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(29.016.268.814)	(98.850.780.697)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(62.257.285.879)	(133.632.623.830)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		33.241.017.065	34.781.843.133
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>234.301.525.272</b>	<b>217.454.348.424</b>



Đoàn Hải Mậu  
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2017

*Nguyễn Xuân Đồng*  
Nguyễn Xuân Đồng  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Đình Thìn*  
Nguyễn Đình Thìn  
Người lập



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	470.805.903.258	447.972.866.540		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	383.932.979	3.720.814.754		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		470.421.970.279	444.252.051.786		
11	4. Giá vốn hàng bán	25	388.354.062.205	361.227.518.602		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.067.908.074	83.024.533.184		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	132.604.776	146.557.283		
22	7. Chi phí tài chính	27	9.756.689.279	14.299.175.256		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.377.010.731	9.961.233.964		
25	8. Chi phí bán hàng	28	8.585.057.105	7.207.871.855		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	25.322.642.707	23.054.200.478		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.536.123.759	38.609.842.878		
31	11. Thu nhập khác	30	3.666.129.773	406.923.347		
32	12. Chi phí khác	31	2.901.570.891	4.234.923.092		
40	13. Lợi nhuận khác		764.558.882	(3.827.999.745)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.300.682.641	34.781.843.133		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6.059.665.576	-		
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>33.241.017.065</u>	<u>34.781.843.133</u>		
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.756	4.976		



**Đoàn Hải Mậu**  
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2017

*Handwritten signature: Nahel*

**Nguyễn Xuân Đồng**  
Kế toán trưởng

*Handwritten signature: Nguyễn Đình Thìn*

**Nguyễn Đình Thìn**  
Người lập

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>39.300.682.641</b>	<b>34.781.843.133</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>27.539.639.959</b>	<b>27.429.888.869</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		15.671.518.102	15.131.708.772
03	- Các khoản dự phòng		3.484.063.375	1.646.040.149
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		136.270.054	820.700.349
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(129.222.303)	(129.794.365)
06	- Chi phí lãi vay		8.377.010.731	9.961.233.964
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>66.840.322.600</b>	<b>62.211.732.002</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.384.845.043)	790.525.152
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.429.998.816)	(7.419.585.614)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.136.902.572	(14.435.653.706)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.681.569.477	8.396.066.053
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.333.490.931)	(6.300.426.144)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(109.893.457)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		80.000.000	175.773.006
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(79.000.000)	(345.800.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>43.401.566.402</b>	<b>43.072.630.749</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.220.794.954)	(2.431.082.114)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		129.222.303	129.794.365
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(11.091.572.651)</b>	<b>(2.301.287.749)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		369.808.949.561	341.718.451.971
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(395.137.073.735)	(380.308.630.400)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(3.333.180.588)	(2.210.553.114)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(28.661.304.762)</b>	<b>(40.800.731.543)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.648.688.989	(29.388.543)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		738.905.876	767.816.394
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	478.025
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.387.594.865</u>	<u>738.905.876</u>



**Đoàn Hải Mậu**

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2017

**Nguyễn Xuân Đồng**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Đình Thìn**

Người lập



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2016, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 55,83 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là 29,02 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan;
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh<sup>[1]</sup>

H41-K300, đường Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kinh doanh thương mại

<sup>[1]</sup> Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty đang thực hiện công tác thu hồi Công nợ tồn đọng, quyết toán số liệu với cơ quan chức năng. Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục giải thể chi nhánh trong năm 2017.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	114.721.661	140.362.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.272.873.204	598.543.449
	<b>4.387.594.865</b>	<b>738.905.876</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	1.454.363.928
- Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	917.482.106
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	891.003.097
- CN Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long - (Kiên)	1.796.322.153	1.796.322.153
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Anh Tuấn Phát	1.755.256.520	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.912.234.063	15.669.103.857
	<b>22.706.661.867</b>	<b>20.728.275.141</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>254.952.705</b>	<b>51.067.339</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>		

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Điện lực Thị xã Phúc Yên	1.000.000.000	-	1.069.548.002	-
- Foshan Henglitai Machinery Co., LTD	1.487.047.500	-	-	-
- Foshan Yi Long Economic & Trade Co.,ltd	2.244.339.483	-	1.405.043.775	-
- Sacmi Singapore Pte Ltd	662.460.707	-	268.522.657	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.776.168.042	-	3.424.880.178	-
	<b>7.170.015.732</b>	<b>-</b>	<b>6.167.994.612</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu tạm ứng	461.878.012	-	394.870.362	-
Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP	106.848.993	-	106.848.993	-
Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.517.748.333	1.515.434.583	1.547.748.333	1.515.434.583
Các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hồ Chí Minh	456.324.443	-	456.324.443	-
Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP ngoại thương VN	515.656.635	-	-	-
Các khoản phải thu khác	175.454.580	98.891.711	318.099.955	98.891.711
	<b>3.233.910.996</b>	<b>1.614.326.294</b>	<b>2.823.892.086</b>	<b>1.614.326.294</b>

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	852.096.465	-	852.096.465	-
	<b>852.096.465</b>	<b>-</b>	<b>852.096.465</b>	<b>-</b>

#### 8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Hệ thống xe goòng	1	113.034.585	1	113.034.585
		<b>113.034.585</b>		<b>113.034.585</b>

#### 9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	897.482.106	-	917.482.106	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	845.387.336	-	875.387.336	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	-	891.003.097	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Các đối tượng khác	17.740.940.149	312.349.989	17.036.698.358	3.504.743.398
	<b>21.829.176.616</b>	<b>312.349.989</b>	<b>21.174.934.825</b>	<b>3.504.743.398</b>

#### 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.785.382.347	-	28.322.083.855	-
Công cụ, dụng cụ	10.494.679.459	-	9.381.205.517	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.899.033.625	-	877.632.564	-
Thành phẩm	28.785.347.912	77.179.792	27.953.522.591	439.751.617
Hàng hoá	443.538.557	-	443.538.557	-
	<b>87.407.981.900</b>	<b>77.179.792</b>	<b>66.977.983.084</b>	<b>439.751.617</b>

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	91.835.182.682	198.561.125.423	6.237.159.911	1.482.199.391	298.115.667.407
- Mua trong năm	5.216.200.915	4.378.501.212	769.050.349	-	10.363.752.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.248.700.822)	-	-	(1.248.700.822)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>97.051.383.597</b>	<b>201.690.925.813</b>	<b>7.006.210.260</b>	<b>1.482.199.391</b>	<b>307.230.719.061</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	43.972.750.965	152.060.207.982	5.629.319.257	1.405.061.057	203.067.339.261
- Khấu hao trong năm	3.338.328.501	8.117.325.122	303.920.327	77.138.334	11.836.712.284
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính trong năm	-	-	768.050.349	-	768.050.349
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.248.700.822)	-	-	(1.248.700.822)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>47.311.079.466</b>	<b>158.928.832.282</b>	<b>6.701.289.933</b>	<b>1.482.199.391</b>	<b>214.423.401.072</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	47.862.431.717	46.500.917.441	607.840.654	77.138.334	95.048.328.146
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>49.740.304.131</b>	<b>42.762.093.531</b>	<b>304.920.327</b>	<b>-</b>	<b>92.807.317.989</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.900.738.535 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.489.607.151 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc thiết bị với tổng nguyên giá 23.136.612.491 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 7.527.548.629 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2016 là 3.721.555.817 đồng.

### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán với nguyên giá 151.000.000 đồng, khấu hao trong năm 2016 là 113.250.001 đồng, và đến ngày 31/12/2016 tài sản này đã hết khấu hao.

### 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự án san lấp mặt bằng <sup>(*)</sup>	9.982.760.603	9.982.760.603
- Dự án đầu tư hệ thống khí CNG <sup>(**)</sup>	1.625.092.827	-
	<b>11.607.853.430</b>	<b>9.982.760.603</b>

<sup>(\*)</sup> Dự án san lấp mặt bằng có tổng mức đầu tư 10 tỷ đồng, thực hiện tại Nhà xưởng Công ty ở Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - tỉnh Vĩnh Phúc, thời gian thực hiện từ 2008 và hoàn thành vào năm 2011. Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa hoàn thiện đầy đủ hồ sơ để làm căn cứ tăng tài sản.

<sup>(\*\*)</sup> Dự án đầu tư hệ thống khí CNG có tổng mức đầu tư 2,01 tỷ đồng và dự kiến hoàn thành trong tháng 04/2017.

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Tâm Thành	4.916.000.508	4.916.000.508	6.051.434.681	6.051.434.681
- Công ty TNHH thương mại Quân Trường Hải Dương	5.752.458.780	5.752.458.780	-	-
- Công ty TNHH Hoàn Cường	12.210.770.687	12.210.770.687	10.276.950.127	10.276.950.127
- Phải trả cho các đối tượng khác	64.846.390.924	64.846.390.924	63.220.654.185	63.220.654.185
	<b>87.725.620.899</b>	<b>87.725.620.899</b>	<b>79.549.038.993</b>	<b>79.549.038.993</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty TNHH Gốm sứ & thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.076.160.063	1.076.160.063	1.376.160.063	1.376.160.063
	<b>6.419.429.528</b>	<b>6.419.429.528</b>	<b>6.719.429.528</b>	<b>6.719.429.528</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>7.496.813.945</b>	<b>7.496.813.945</b>	<b>10.092.644.999</b>	<b>10.092.644.999</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.918.563.151	-
Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	874.957.628	874.957.628
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	191.764.622	6.799.761.290
	<b>2.985.285.401</b>	<b>7.674.718.918</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.556.819.587	10.119.732.228	12.624.196.287	-	11.052.355.528
Thuế xuất, nhập khẩu	5.581.713	-	451.809.871	445.466.383	-	761.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6.059.665.576	109.893.457	-	5.949.772.119
Thuế thu nhập cá nhân	-	223.166.502	62.222.777	68.112.754	-	217.276.525
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	4.138.969.692	(432.923.775)	2.254.900.927	-	1.451.144.990
Các loại thuế khác	-	205.505.300	3.000.000	3.000.000	-	205.505.300
	<b>5.581.713</b>	<b>18.124.461.081</b>	<b>16.263.506.677</b>	<b>15.505.569.808</b>	<b>-</b>	<b>18.876.816.237</b>

(\*) Số phải nộp trong năm của Thuế nhà đất và tiền thuê đất bao gồm tiền thuê đất phải nộp năm 2016: 2.561.885.350 VND và tiền thuê đất từ 01/12/2008 - 30/11/2011 được miễn giảm theo Quyết định số 4376/QĐ-CT ngày 13 tháng 07 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc với số tiền: 2.994.809.125 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	2.055.250.894	2.350.205.760
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	950.428.973	1.230.595.562
	<b>3.005.679.867</b>	<b>3.580.801.322</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	15.868.080.683	11.529.606.017
	<b>15.868.080.683</b>	<b>11.529.606.017</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	709.959.873	702.770.147
Bảo hiểm xã hội	391.157.117	275.978.839
Bảo hiểm y tế	68.173.258	45.103.081
Bảo hiểm thất nghiệp	30.089.006	19.467.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.158.390.964	6.883.108.179
- Văn phòng Tổng Công ty Viglacera - CTCP tiền hỗ trợ vốn không tính lãi	4.900.000.000	4.900.000.000
- Phải trả khác Văn phòng Tổng Công ty Viglacera	3.135.130.353	1.429.183.430
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	617.652.266	391.246.554
- Phải trả, phải nộp khác	505.608.345	162.678.195
	<b>10.357.770.218</b>	<b>7.926.427.806</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.054.569.400	1.065.069.400
	<b>1.054.569.400</b>	<b>1.065.069.400</b>



**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	27.966.637.646	27.966.637.646	367.902.556.691	380.137.073.735	15.732.120.602	15.732.120.602
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	4.128.500.000	4.128.500.000	10.373.345.025	11.821.375.588	2.680.469.437	2.680.469.437
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	20.254.428.700	20.254.428.700	355.229.956.315	368.015.698.147	7.468.686.868	7.468.686.868
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	3.283.708.946	3.283.708.946	2.299.255.351		5.582.964.297	5.582.964.297
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.333.180.588	17.333.180.588	18.118.023.147	18.333.180.588	17.118.023.147	17.118.023.147
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	15.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.333.180.588	3.333.180.588	2.758.023.147	3.333.180.588	2.758.023.147	2.758.023.147
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	-	-	1.360.000.000	-	1.360.000.000	1.360.000.000
	<b>45.299.818.234</b>	<b>45.299.818.234</b>	<b>386.020.579.838</b>	<b>398.470.254.323</b>	<b>32.850.143.749</b>	<b>32.850.143.749</b>



	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	41.961.318.072	41.961.318.072	1.906.392.870	15.000.000.000	28.867.710.942	28.867.710.942
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	41.961.318.072	41.961.318.072	-	15.000.000.000	26.961.318.072	26.961.318.072
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	-	-	1.906.392.870	-	1.906.392.870	1.906.392.870
Nợ thuê tài chính dài hạn	8.825.222.168	8.825.222.168	-	3.333.180.588	5.492.041.580	5.492.041.580
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.825.222.168	8.825.222.168	-	3.333.180.588	5.492.041.580	5.492.041.580
	<b>50.786.540.240</b>	<b>50.786.540.240</b>	<b>1.906.392.870</b>	<b>18.333.180.588</b>	<b>34.359.752.522</b>	<b>34.359.752.522</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.333.180.588)	(17.333.180.588)	(18.118.023.147)	(18.333.180.588)	(17.118.023.147)	(17.118.023.147)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	33.453.359.652	33.453.359.652			17.241.729.375	17.241.729.375

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				<b>15.732.120.602</b>	<b>27.966.637.646</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	2.680.469.437	4.128.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty	7.468.686.868	20.254.428.700
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	VND	Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ.	Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	-	300.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Lãi suất này thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên	Tín chấp	5.582.964.297	3.283.708.946
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>				<b>17.118.023.147</b>	<b>17.333.180.588</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội công 3.6%.		13.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.		2.758.023.147	3.333.180.588
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.		1.360.000.000	-
				<b>32.850.143.749</b>	<b>45.299.818.234</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>					<b>28.867.710.942</b>	<b>41.961.318.072</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%.	Được quy định theo từng hợp đồng vay	Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8 500 000 000 VND	26.961.318.072	41.961.318.072
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	VND	Lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng cụ thể; Lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm.	2020	Thế chấp bằng toàn bộ doanh thu từ hoạt động kinh doanh, tài sản đảm bảo nợ vay tại ngân hàng và các thu nhập hợp pháp khác của Công ty.	1.906.392.870	-
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>					<b>5.492.041.580</b>	<b>8.825.222.168</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.			5.492.041.580	8.825.222.168
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>					<b>34.359.752.522</b> <b>(17.118.023.147)</b>	<b>50.786.540.240</b> <b>(17.333.180.588)</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>17.241.729.375</b>	<b>33.453.359.652</b>

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.898.000.000	26.474.000.000	7.953.208.342	2.166.286.476	(133.632.623.830)	(27.141.129.012)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	34.781.843.133	34.781.843.133
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>26.474.000.000</b>	<b>7.953.208.342</b>	<b>2.166.286.476</b>	<b>(98.850.780.697)</b>	<b>7.640.714.121</b>
Số dư đầu năm nay	69.898.000.000	26.474.000.000	7.953.208.342	2.166.286.476	(98.850.780.697)	7.640.714.121
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	33.241.017.065	33.241.017.065
Sử dụng các quỹ để bù lỗ lũy kế (*)	-	(26.474.000.000)	(7.953.208.342)	(2.166.286.476)	36.593.494.818	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(29.016.268.814)</b>	<b>40.881.731.186</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 02/TLT-ĐHCĐ ngày 23 tháng 03 năm 2016, Công ty sử dụng nguồn Thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu để bù đắp khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	35.700.000.000	51,07%	35.700.000.000	51,07%
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	-	0,00%	6.010.000.000	8,60%
Các cổ đông khác	34.198.000.000	48,93%	28.188.000.000	40,33%
<b>Cộng</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>69.898.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp cuối năm	69.898.000.000	69.898.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	1.537,76	543,16
EUR	24,24	35,24

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Gốm Xây dựng Hữu Hưng	111.371.666	111.371.666
Các đối tượng khác	50.291.710	50.291.710

### 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	469.855.644.290	446.308.792.540
Doanh thu khác	950.258.968	1.664.074.000
	<b>470.805.903.258</b>	<b>447.972.866.540</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	<b>477.968.222.286</b>	<b>450.277.683.652</b>

### 24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	177.758.582	33.074.539
Hàng bán bị trả lại	206.174.397	3.687.740.215
	<b>383.932.979</b>	<b>3.720.814.754</b>

### 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	388.045.375.620	359.900.287.214
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(362.571.825)	-
Giá vốn của các hoạt động khác	671.258.410	1.327.231.388
	<b>388.354.062.205</b>	<b>361.227.518.602</b>

### 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.222.303	9.794.365
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.382.473	16.762.918
	<b>132.604.776</b>	<b>146.557.283</b>

### 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.377.010.731	9.961.233.964
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.200.000.000	3.500.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	43.408.494	837.941.292
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	136.270.054	-
	<b>9.756.689.279</b>	<b>14.299.175.256</b>

## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.836.266	250.262.245
Chi phí nhân công	2.529.232.946	2.436.661.639
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.119.202.023	1.960.276.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	453.937.948	479.650.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.104.334.566	1.949.024.115
Chi phí khác bằng tiền	152.513.356	131.996.370
	<b>8.585.057.105</b>	<b>7.207.871.855</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	91.750.010
Chi phí nhân công	7.591.246.514	9.892.287.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	570.650.884	83.621.908
Thuế, phí và lệ phí	2.561.885.350	1.912.563.682
Chi phí dự phòng	3.846.635.200	1.206.288.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.737.655.924	7.116.352.982
Chi phí khác bằng tiền	3.014.568.835	2.751.335.749
	<b>25.322.642.707</b>	<b>23.054.200.478</b>

## 30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thuê đất từ 2008 đến 2011 được miễn giảm (*)	2.994.809.125	-
Thu từ xử lý công nợ	-	19.993.567
Thu từ chiết khấu được hưởng	-	20.000.000
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	671.320.648	366.863.780
Thu nhập khác	-	66.000
	<b>3.666.129.773</b>	<b>406.923.347</b>

(\*) Công ty được miễn giảm tiền thuê đất từ 01/12/2008 đến 30/11/2011 theo Quyết định số 4376/QĐ-CT ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Cục thuế Vĩnh Phúc với số tiền: 2.994.809.125 đồng.



### 31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí giai đoạn ngừng sản xuất	1.355.118.091	2.430.123.552
Khấu hao, điện nước, sửa chữa nhà chung cư cho CBCNV thuê	1.422.667.639	524.616.959
Xử lý công nợ	7.930.943	8.762.548
Các khoản phạt	115.854.218	1.230.069.693
Các khoản khác	-	41.350.340
	<b>2.901.570.891</b>	<b>4.234.923.092</b>

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.300.682.641	34.781.843.133
Các khoản điều chỉnh tăng	107.854.218	1.422.069.693
- Chi phí không được trừ	107.854.218	192.000.000
- Các khoản tiền phạt	-	1.230.069.693
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(120.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(120.000.000)	(120.000.000)
Lỗi năm trước chuyển sang	(8.990.208.979)	(45.074.121.805)
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.298.327.880	(8.990.208.979)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.059.665.576</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(109.893.457)	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>5.949.772.119</b>	<b>-</b>

### 33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	33.241.017.065	34.781.843.133
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.241.017.065	34.781.843.133
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.756</b>	<b>4.976</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.311.534.793	285.971.454.549
Chi phí nhân công	46.208.268.195	43.529.692.048
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	48.873.455.856	20.841.677.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.921.092.325	15.131.708.772
Thuế, phí và lệ phí	2.561.885.350	1.912.563.682
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	3.846.635.200	1.206.288.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.479.815.512	18.726.929.389
Chi phí khác bằng tiền	13.708.283.756	5.508.005.368
	<b>421.910.970.987</b>	<b>392.828.319.969</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.387.594.865	-	738.905.876	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.792.669.328	(21.516.826.627)	24.404.263.692	(17.670.191.427)
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>32.180.264.193</b>	<b>(21.516.826.627)</b>	<b>26.143.169.568</b>	<b>(17.670.191.427)</b>
			<b>Giá trị sổ kế toán</b>	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			50.091.873.124	78.753.177.886
Phải trả người bán, phải trả khác			99.137.960.517	88.540.536.199
Chi phí phải trả			18.873.760.550	15.110.407.339
			<b>168.103.594.191</b>	<b>182.404.121.424</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.387.594.865	-	-	4.387.594.865
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.423.746.236	852.096.465	-	5.275.842.701
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.811.341.101</b>	<b>852.096.465</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>10.663.437.566</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	738.905.876	-	-	738.905.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.881.975.800	852.096.465	-	6.734.072.265
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.620.881.676</b>	<b>852.096.465</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>8.472.978.141</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	32.850.143.749	17.241.729.375	-	50.091.873.124
Phải trả người bán, phải trả khác	98.083.391.117	1.054.569.400	-	99.137.960.517
Chi phí phải trả	3.005.679.867	15.868.080.683	-	18.873.760.550
	<b>133.939.214.733</b>	<b>34.164.379.458</b>	<b>-</b>	<b>168.103.594.191</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	45.299.818.234	33.453.359.652	-	78.753.177.886
Phải trả người bán, phải trả khác	87.475.466.799	1.065.069.400	-	88.540.536.199
Chi phí phải trả	3.580.801.322	11.529.606.017	-	15.110.407.339
	<b>136.356.086.355</b>	<b>46.048.035.069</b>	<b>-</b>	<b>182.404.121.424</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>477.968.222.286</b>	<b>450.277.683.652</b>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	-	107.352.000
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh gạch ốp lát	Công ty liên kết	359.716.687.804	346.624.837.915
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	117.929.402.482	103.067.662.037
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	14.600.000	458.531.700
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	307.532.000	19.300.000

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		<b>34.767.713.338</b>	<b>31.643.552.705</b>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	24.000.000	24.000.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát	Công ty liên kết	23.840.470.461	23.654.314.204
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	328.162.899
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	6.294.550	162.335.590
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	7.068.721.100	7.326.198.100
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.559.432.727	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	268.794.500	148.541.912
<b>Cổ tức được chia</b>		<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	120.000.000	120.000.000
<b>Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán năm:</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>254.952.705</b>	<b>51.067.339</b>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	23.866.086	24.416.877
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	Cùng Công ty mẹ	-	23.866.086
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	231.086.619	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	2.784.376
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>1.918.563.151</b>	<b>6.201.623.745</b>
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát	Công ty liên kết	-	6.201.623.745
- Công ty cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.918.563.151	-
<b>Phải trả người bán</b>		<b>7.496.813.945</b>	<b>10.092.644.999</b>
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh	Cùng Công ty mẹ	-	1.300.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng	Cùng Công ty mẹ	-	79.677.019
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	3.130.380.815	3.172.992.065
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.724.512.905	3.388.919.695
- Công ty Cổ phần Bao bì & Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	200.000.000	700.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.441.920.225	1.451.056.220
<b>Trả trước người bán</b>		<b>2.398.000</b>	<b>2.398.000</b>
- Viện nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.398.000	2.398.000
<b>Phải trả khác</b>		<b>8.035.130.353</b>	<b>6.329.183.430</b>
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	8.035.130.353	6.329.183.430
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>2.201.011.084</b>	<b>2.000.000.000</b>
- Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	2.201.011.084	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	934.948.953	899.497.622

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với báo cáo năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	447.972.866.540	451.556.484.664
Giá vốn hàng bán	11	361.227.518.602	359.900.287.214
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.720.814.754	8.968.506.878
Thu nhập khác	31	406.923.347	2.070.997.347
Chi phí khác	32	4.234.923.092	5.562.154.480



Đoàn Hải Mậu  
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Xuân Đồng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn  
Người lập



# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84) 4 3824 1990 | **F:** (84) 4 3825 3973

**E:** [aaschn@aacsc.com.vn](mailto:aaschn@aacsc.com.vn)

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84) 8 3945 0505 - (84) 8 3945 0606 | **F:** (84) 8 3945 1106

**E:** [aaschcm@aacsc.com.vn](mailto:aaschcm@aacsc.com.vn)

**A:** Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Hồ Chí Minh

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84) 33 3627 571 | **F:** (84) 33 3627 572

**E:** [aascqn@aacsc.com.vn](mailto:aascqn@aacsc.com.vn)

**A:** Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh